

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115/2024/DS-ST
Ngày 08-8-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Ngọc Điệp
- Ông Nguyễn Minh Trí

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Diệp Ngọc Dinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 321/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; địa chỉ: Số B V, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ liên lạc: Số G đường N, Khu dân cư P, Tổ C, Khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số G đường N, Tổ C, Khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C (theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022), có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L (L1), sinh năm 1949; địa chỉ: Số B đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Vương Ngọc B, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A N, Tổ A, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn L (theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2022), có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1926; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số I đường Đ, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1961; địa chỉ: Số F, Tổ H, Ấp I, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số E đường H, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, Tổ F, Ấp I, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (chết ngày 09/10/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Á:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 2003; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số E, Tổ F, Ấp I, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số F, Tổ F, Ấp I, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ B, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A đường C, Khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1947; địa chỉ: Số A đường Đ, Tổ C, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số G đường N, Tổ C, Khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Á, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc S1 (theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2022).

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1952; địa chỉ: Số C đường Đ, Tổ A, Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Phan Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A đường Đ, Tổ D, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Nguyễn Hùng D1, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Nguyễn Thanh M1; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Bà Trần Như N3, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

+ Ông Nguyễn Hữu L2, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

- + Ông Nguyễn Minh T2, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị Thu X, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

- + Ông Nguyễn Hữu T3, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
- + Bà Vương Thị Hồng V, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

+ Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1957; địa chỉ: Số B đường Đ, Tổ B, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ngân hàng N6;

Địa chỉ trụ sở: Số B đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội;

Địa chỉ chi nhánh K: Số B Đại lộ T, khu công nghiệp S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh khu công nghiệp S- Phòng giao dịch A: Số A, đường Đ, khu phố A, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc S2- chức vụ: Cán bộ pháp chế, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

+ Ngân hàng TMCP S3 (S4); địa chỉ trụ sở: Tầng B đường N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ chi nhánh: Số D Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Văn P- chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S3 – Chi nhánh B1, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 04/7/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Thế A trình bày:***

Ông Nguyễn Văn C2 (sinh năm 1914, chết năm 1986) và bà Nguyễn Thị V1 (sinh năm 1914, chết năm 2000) là vợ chồng. Cha của ông Nguyễn Văn C2 là ông Nguyễn Văn Đ, không rõ năm sinh, chết năm 1955; mẹ ông C2 là bà Nguyễn Thị H3 không rõ năm sinh, chết năm 1942. Cha của bà Nguyễn Thị V1 là ông Thái Văn G1 không rõ năm sinh, chết năm 1938, mẹ bà V1 là bà Nguyễn Thị T4 không rõ năm sinh, chết năm 1943. Ông C2 và bà V1 có tất cả 08 người con gồm:

- + Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1926;
- + Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938, chết năm 1963. Ông T5 có vợ là bà Nguyễn Thị Đ1. Ông T5 và bà Đ1 có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị Kim C1.
- + Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1941, chết năm 1970. Ông T6 có vợ là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1941, chết năm 2022. Ông T6 và bà R có tất cả 06 người con chung gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1961;
- Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963;

- Ông Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1965 (chết năm 2024). Ông Á có vợ là bà Nguyễn Thị N. Ông Á và bà N có 01 người con chung là Nguyễn Thị Yên N4.
- Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1967;
- Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1969;
- Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1970;
- + Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1947;
- + Ông Nguyễn Văn L (Lãnh), sinh năm 1949;
- + Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1952;
- + Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1956, chết năm 2017. Bà Ú có chồng tên Phan Văn T7, sinh năm 1953, chết năm 2017. Bà Ú và ông T7 có 03 người con chung là ông Phan Văn T, ông Phan Văn T8, sinh năm 1978, chết khi còn nhỏ; Phan Thị Thanh T9, sinh năm 1979, chết năm 2000 (bà T9 chết khi chưa lập gia đình).
- + Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960.

Ngoài những người con trên, ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị V1 không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông C2 và bà V1 để lại phần di sản diện tích đất 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q180300, số vào sổ cấp GCN 01013.B.QSDD/PM cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000. Trên đất có căn nhà cấp 4 có kết cấu mái ngói, nền gạch, nền gạch men. Phần đất này do ông C2 và bà V1 trực tiếp quản lý, sử dụng cùng với tất cả các người con. Đến năm 1986 ông C2 chết, bà V1 cùng với các con tiếp tục sinh sống, đến khi các con lớn lên thì lập gia đình và chuyển đi nơi khác sinh sống, đến năm 2000 bà V1 chết, ông L là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

Diện tích trên là một phần trong phần trong tổng diện tích đất 24.555m² mà ông C2 và bà V1 tạo lập. Đến năm 2007, nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất trên, do không đồng ý với giá mà nhà nước bồi thường nên ông L đã đi khiếu nại và có nói với bà C cũng như các anh em là để cho ông L đi khiếu nại đòi với giá bồi thường, sau khi khiếu nại xong ông L sẽ về chia cho các anh chị em. Do bà C đang nộp đơn yêu cầu ông L chia thừa kế đối với diện tích đất 7.101m² tại UBND phường P, nhưng khi nghe ông L nói vậy, bà C đã rút đơn tại UBND phường và cùng với các anh chị em chờ ông L nhận tiền bồi thường chia cho các anh chị mà không đi khởi kiện để chia di sản đối với phần diện tích đất 7.101m². Sau khi khiếu nại xong việc bồi thường, ông L có nói chia cho các anh chị em mỗi người 20.000.000đ nhưng không ai đồng ý nhận rồi ông L cũng không chia đối với phần đất 7.101m² cho các anh chị em, mà đã lập hợp đồng tặng cho các con mỗi người một phần đất vào năm 2008, sau khi được tặng cho các con được cấp sổ và xây dựng nhà ở cho đến nay. Mặc dù, diện tích đất ông C2 và bà V1 tạo lập được 24.555m² nhưng nguyên đơn không yêu cầu gì, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị V1 chết để lại đối với phần đất có diện tích 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q180300, số vào sổ cấp GCN 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000 thành 09 phần cho những

người thừa kế của ông V1 và bà C2 mỗi người một phần bằng nhau, mỗi phần là 789m², riêng ông L được hưởng 02 phần do có công sức gìn giữ, bà C yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Kiến nghị thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông L đã ký hợp đồng tặng cho các con vào năm 2008.

- **Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Vương Ngọc B trình bày:** Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Ông L là người đã khai phá, đăng ký kê khai đối với phần đất diện tích 24.555m² tọa lạc tại xã (nay là phường) P. Đến năm 1990, ông L được cấp sổ trắng với diện tích 15.050m², tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 215/GCN.SB ngày 19/10/1992, trong tổng diện tích đất này có diện tích đất 6.450m² (hiện nay là phần tranh chấp 7.101m²). Việc ông L được cấp diện tích 15.050m² là một phần trong tổng diện tích 24.555m². Đến năm 1998, ông L tiến hành làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích 15.050m² theo sổ trắng được cấp lại với diện tích 11.147m² (trong tổng diện tích đất này có diện tích tranh chấp 7.101m², thửa 27) thuộc thửa số 1056, 1083, 1084, 1085, 1086, 1162, 1164 và 27, cùng tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000 và phần đất diện tích 13.408m², thuộc thửa số 403, 404, 455, 456, 473, 550, 551, 552, 553, 650, 561, 679, 974, 1054, 1055, cùng tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01013.A.QSDD/PM do UBND thị xã T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000.

Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L đã cho các anh chị em mỗi người một phần, một phần nhà nước đã quy hoạch nên thu hồi. Phần diện tích còn lại chỉ còn 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất 7.101m² trước đây là vùng đất trũng sâu, hoang hoá nên vợ chồng ông L đã cải tạo, gìn giữ, san lấp mặt bằng. Đến năm 2008, ông Nguyễn Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị A đã lập hợp đồng tặng cho 05 người con ruột của mình là ông Nguyễn Hùng D1, ông Nguyễn Hữu T3, ông Nguyễn Hữu L2, ông Nguyễn Minh T2 và ông Nguyễn Thanh M1 mỗi người một phần, sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng nhà ở ổn định, diện tích đất của ông Nguyễn Văn L còn lại là 1.407m² theo GCNQSDD số CL606090, sổ vào sổ cấp GCN CS11428 thuộc thửa đất số 1815, tờ bản đồ số 13-5 do UBND thị xã T cấp ngày 02/11/2017. Khi ông L tặng cho các con, ông L không nói cho các anh chị em biết vì ông L xác định đây là tài sản của ông L khai phá chứ không phải của cha mẹ ông L để lại nên không có trách nhiệm phải báo. Sau khi được cho, các con xây dựng nhà và sinh sống ổn định cho đến nay, hoàn toàn không ai có ý kiến.

Đối với căn nhà cấp 4 có kết cấu mái ngói, vách tường, nền gạch là căn nhà do ông L và bà Á xây dựng năm 1986. Căn nhà này ông L và bà Á xây dựng sau khi ông C2 chết. Sau khi xây dựng xong, bà V1 cùng sống chung với ông L và vợ con ông L1, đến năm 2000 bà V1 chết thì ông L và bà Á tiếp tục sống trên căn nhà này cho đến nay, các con có căn nhà riêng trên phần đất được ông L tặng cho vào năm 2008.

Do đây là tài sản do ông L khai phá, hoàn toàn không phải di sản của ông C2 và bà V1 chết để lại nên qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn M thống nhất trình bày:** Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại. Tổng diện tích do ông C2 và bà V1 tạo lập được là 24.555m², nhưng ông M và bà G không xác định được khi còn sống ông

C2 và bà V1 có đăng ký kê khai hay không có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, mãi đến khi nhà nước thu hồi vào năm 2007 mới biết ông L đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Thời điểm ông L kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ các anh chị em hoàn toàn không biết, còn bà V1 có biết hay không các con không rõ. Trong tổng diện tích đất trên, ông L đã cho các anh chị em mỗi người một phần, riêng bà G và ông M chưa được cho.

Đối với căn nhà hiện nay ông L và bà Á đang sinh sống là do ông L xây dựng (không rõ thời gian xây dựng, không rõ xây dựng trước hay sau khi ông C2 chết) trên nền nhà cũ của ông C2 và bà V1 có kết cấu mái lá, vách đất. Sau khi xây dựng, bà V1 cùng với các con sinh sống trên căn nhà, sau đó ai lập gia đình thì ra ngoài sống riêng. Đến năm 2000 bà V1 chết thì ông L và bà Á sinh sống cho đến nay

Do đây là di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại, đã nhiều lần các anh em đã nói chuyện với ông L, yêu cầu ông L chia cho các anh chị em mỗi người một phần nhưng ông L không đồng ý nên buộc bà C phải khởi kiện. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà C thì ông M và bà G thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà C, kỷ phần bà G và ông M được chia yêu cầu được chia bằng hiện vật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C1 trình bày:** Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc S1 do ông Lê Thế A đại diện trình bày:** Ông Nguyễn Văn T6 là con của ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị V1. Ông T6 (chết năm 1970) có vợ là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1941, chết năm 2022. Ông T6 và bà R có tất cả 06 người con chung gồm: Ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc Á (chết năm 2004), ông Á có vợ là Nguyễn Thị N, ông Á và bà N có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc N1. Ông Nguyễn Ngọc S ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc S1 thống nhất với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc N1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Á trình bày:** Thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng D1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh M1, bà Trần Như N3, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị Thu X, ông Nguyễn Hữu T3, bà Vương Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Á thống nhất trình bày:** Thống nhất lời trình bày của bị đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T trình bày:** Bà Nguyễn Thị Ú là con của ông C2 và bà V1. Bà Ú có chồng tên Phan Văn T7, sinh năm 1953, chết năm 2017. Bà Ú và ông T7 có 01 người con chung là ông Phan Văn T Ông là con của bà Nguyễn Thị Ú và ông Phan Văn T7. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1956, chết năm 2017, sinh năm 1953, chết năm 2017. Bà Ú và ông T7 có 03 người con chung, gồm: Phan Văn T8, sinh năm 1978, chết khi còn nhỏ; Phan Thị Thanh T9, sinh năm 1979, chết năm 2000 (bà T9 chết khi chưa lập gia đình) và ông T. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông là con của bà Ú, nay bà Ú chết thì ông yêu cầu được nhận kỷ phần của bà Ú.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N6 do ông Trần Ngọc S2 làm đại diện trình bày:** Theo hồ sơ thế chấp tại ngân hàng thì ngày 13/7/2022 vợ

chồng ông Nguyễn Hữu L2 và bà Nguyễn Ngọc T10 đã thế chấp cho Ngân hàng N6 – Chi nhánh Khu công nghiệp S phần diện tích đất 206,5m², thửa số 581, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo khoản vay vốn của Công ty TNHH T11. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định. Tính đến thời điểm hiện nay, phía Công ty TNHH T11 đã tắt toán khoản vay cho Ngân hàng nên ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ngân hàng không có ý kiến.

Đối với phần diện tích đất 976m², thửa số 586, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì tính đến thời điểm hiện tại, ông L2 không thế chấp cho ngân hàng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S3 trình bày:** Phần diện tích đất 206,5m², thửa số 580, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương ông Nguyễn Hữu T3 đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP S3 – Chi nhánh B1 để vay tiền. Hiện ông T3 vẫn thực hiện nghĩa vụ cho ngân hàng đầy đủ nên Ngân hàng không có yêu cầu gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng không có ý kiến.

*** Tại phiên tòa.**

+ Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông C2 và bà V1 chết để lại với diện tích 7.101m². Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần di sản của ông C2 vì đến nay thời hiệu khởi kiện đối với di sản do ông C2 chết để lại đã hết. Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà V1 để lại với diện tích 3.550,5m² cho những người thừa kế của ông C2 và bà V1, riêng ông L có công sức gìn giữ di sản nên chia cho ông L 02 kỷ phần.

+ Đại diện bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định phần diện tích đất 7.101m² cùng với tài sản gắn liền với đất là tài sản do ông L khai phá chứ không phải di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại Điều 612, 650, 651 của Bộ luật Dân sự, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về họ tên của ông Nguyễn Văn L (Lãnh):* Theo như Tờ trình số 215 ngày 30/6/1992; sổ trắng ông L được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 215/GCN.SB ngày 19/10/1992 và bản sao cấp giấy khai sinh thể thì họ tên Nguyễn Văn L3, nhưng tại đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 19/10/1990, bảng kê cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 19/10/1990 thì chính ông L ký tên là Nguyễn Văn L. Đến năm 2000 ông L được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cũng như toàn bộ hồ sơ tặng QSDĐ cho các con, căn cước công dân cũng thể hiện Nguyễn Văn L. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1948 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1948 là một người. Do đó, có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn L3 là một.

[1.3]. *Về rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông C2 và bà V1 chết để lại với diện tích 7.101m². Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần di sản của ông C2 vì đến nay thời hiệu khởi kiện đối với di sản do ông C2 chết để lại đã hết. Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà V1 để lại với diện tích 3.550,5m² cho những người thừa kế của ông C2 và bà V1, riêng ông L có công sức gìn giữ di sản nên chia cho ông L 02 kỷ phần.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[1.4] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc H, Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Hùng D1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh M1, bà Trần Như N3, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị Thu X, ông Nguyễn Hữu T3, bà Vương Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Á, Ngân hàng N6, Ngân hàng TMCP S3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Nguyễn Ngọc Á là bà Nguyễn Thị N5, bà Nguyễn Thị Ngọc N1. Tất cả các đương sự có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất về kết quả đo đạc với mảnh trích đo địa chính ngày 17/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Biên bản định giá ngày 07/6/2024 đối với tài sản tranh chấp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả mảnh trích đo địa chính ngày 17/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Biên bản định giá ngày 07/6/2024 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn C2 (sinh năm 1911, chết năm 1986). Bà bà Nguyễn Thị V1 (sinh năm 1914, chết năm 2000).

Cha ông Nguyễn Văn C2 là ông Nguyễn Văn Đ, không rõ năm sinh, chết năm 1955.

Mẹ ông Nguyễn Văn C2 là bà Nguyễn Thị H3 không rõ năm sinh, chết năm 1942.

Cha bà Nguyễn Thị V1 là ông Thái Văn G1 không rõ năm sinh, chết năm 1938

Mẹ bà Nguyễn Thị V1 là bà Nguyễn Thị T4 không rõ năm sinh, chết năm 1943

Quá trình chung sống, ông C2 và bà V1 có 08 người con chung, hiện 05 người còn sống, 03 người đã chết. Cụ thể:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1926
2. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938, chết năm 1963. Ông T5 có vợ là bà Nguyễn Thị Đ1. Ông T5 và bà Đ1 có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị Kim C1.
3. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1941, chết năm 1970. Ông T6 có vợ là bà Nguyễn Thị R. Ông T6 và bà R có tất cả 06 người con chung gồm:
 - Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1961,
 - Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963,
 - Ông Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1965 (chết năm 2024). Ông Á có vợ là bà Nguyễn Thị N. Ông Á và bà N có 01 người con chung là Nguyễn Thị Yến N4.
 - Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1967,
 - Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1969,
 - Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1970.
4. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1947;
5. Ông Nguyễn Văn L (L3), sinh năm 1949;
6. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1952;
7. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1956, chết năm 2017. Bà Ú có chồng tên Phan Văn T7, sinh năm 1953, chết năm 2017. Bà Ú và ông T7 có 03 người con chung là ông Phan Văn T, ông Phan Văn T8, sinh năm 1978, chết khi còn nhỏ; Phan Thị Thanh T9, sinh năm 1979, chết năm 2000 (bà T9 chết khi chưa lập gia đình).
8. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960.

Ngoài những người con nêu trên, ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị V1 không còn người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

[2.2] Về nguồn gốc phần đất 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q180300, sổ vào sổ cấp GCN 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000.

Đại diện nguyên đơn cho rằng: Phần diện tích đất 7.101m² là một phần trong tổng diện tích 24.555m² do ông L đứng tên. Toàn bộ phần đất này là do ông C2 và bà V1 tạo lập nhưng nguyên đơn không tranh chấp, nguyên đơn chỉ tranh chấp đối với phần diện tích đất 7.101m². Nguyên đơn chỉ biết ông L đã tự ý kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn trước đó ông C2 và bà V1 có kê khai hay không và có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không thì nguyên đơn không rõ. Đối với căn nhà mà hiện nay ông L và bà Á sinh sống cũng do ông C2 và bà V1 xây dựng.

Đại diện bị đơn cho rằng: Phần diện tích đất 7.101m² là do ông L khai phá chứ không phải di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại như nguyên đơn đã trình bày. Đây là một phần trong tổng diện tích đất 24.555m² ông L khai phá, tiến hành đăng ký kê khai và được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.147m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000 và phần đất diện tích 13.408m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01013.A.QSDD/PM do UBND thị xã T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000. Phần diện tích đất đang tranh chấp là một phần trong tổng diện tích đất 11.147m². Mặc dù đất do ông L khai phá, nhưng vì tình nghĩa anh em nên ông L đã

cho các anh em một người một phần, thậm chí khi nhà nước thu hồi và được đền bù ông L cũng đã cho mỗi anh chị em một người một ít tiền. Phần diện tích còn lại 7.101m², ông L đã tặng cho các con mỗi người một phần vào năm 2008 để các con xây dựng nhà sinh sống.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông Á, bà G, bà C1, ông T cũng xác định phần đất tranh chấp là di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại nhưng không biết được khi còn sống ông C2 và bà V1 có kê khai và có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không nhưng khi lớn lên các ông, bà đã sống chung với ông C2 và bà V1 trên phần đất tranh chấp, đến khi lớn lên lập gia đình ra sống riêng, còn bà V1 cùng với ông L3, vợ và các con tiếp tục sống trên phần đất tranh chấp, đến năm 2000 bà V1 chết thì ông L cùng với vợ con sống trên phần đất tranh chấp cho đến nay. Do đây là di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại nên yêu cầu chia cho mỗi người một phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng D1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh M1, bà Trần Như N3, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị Thu X, ông Nguyễn Hữu T3, bà Vương Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Á xác định phần diện tích đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích đất 24.555m² mà ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông L khai phá, sau đó tiến hành đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quản lý, sử dụng. Hiện phần đất tranh chấp ông L đã lập hợp đồng tặng cho các con mỗi người một phần vào năm 2008. Do đây là tài sản của ông L nên qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì các ông, bà không đồng ý.

Xét: Theo như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích 7.101m², thửa số 27 là một phần trong tổng diện tích đất 11.147m² theo theo GCN 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000. Tổng diện tích đất này được ông L cấp đổi từ sổ trắng diện tích 15.050m² theo giấy chứng nhận số 215/GCN.SB ngày 19/10/1992.

Đối với diện tích đất tranh chấp 7.101m² được cấp đổi từ sổ trắng diện tích 6.450m² là một phần trong tổng diện tích 15.050m². Tại tờ trình số 215 ngày 30/6/1992 về việc giao đất cho ông Nguyễn Văn L có thể hiện diện tích đất 15.050m² “*cha để lại cho con năm 1986*”. Tuy nhiên, tại Bảng kê cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/10/1990 có liệt kê các thửa 2716, 2718, 2719, 2720, 2732, 2733, 2733, 2734, 2735, 2567, 2717, 2570, 2571 “*cha Nguyễn Văn C2 để lại cho con năm 1986*” với tổng diện tích đất 8.600m², loại đất là đất màu. Trong khi phần 6.450m², loại đất thổ cư là 300m², 6.150m² cây ăn quả, không được liệt kê trong bảng kê, cũng không thể hiện nội dung về nguồn gốc đất, tổng hai phần đất này thành tổng diện tích 15.050m² mà ông L đã được cấp tại sổ trắng. Như vậy, theo bảng kê trên phần đất ông C2 để lại cho ông L năm 1986 chỉ có 8.600m². Ngoài ra, theo như Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 26/5/1998 của ông Nguyễn Văn L với tổng diện tích đất 12.117m² có thể hiện nguồn gốc đất là do khai phá khu căn cứ mỹ và đất cha mẹ để lại, trong đó chỉ có các thửa do cha mẹ để lại là 403, 404, 455, 456 với tổng diện tích đất 6.700m², mục đích sử dụng đất là đất màu. Trong khi trước đó năm 1992 ông L đã được cấp sổ trắng diện tích 6.450m² là đất thổ cư và đất ăn quả. Tại Đơn xin đăng ký đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/1998 của ông Nguyễn Văn L với tổng diện tích đất 12.438m² có xác nhận của UBND phường P ngày 23/7/1998 “*Ông Nguyễn Văn L sử dụng đất ổn định không tranh chấp. HĐ xét cấp lại*”. Trong tổng diện tích 12.438m² có thửa 27, diện tích 7.101m², loại đất thổ cư và lâu năm. Do đó, có căn cứ xác định phần

diện tích đất 6.450m² theo sổ trắng và được đổi sổ đỏ thuộc thửa 27, diện tích 7.101m² không phải là đất do ông C2 và bà V1 để lại mà do ông L khai phá.

Mặt khác, quá trình giải quyết nguyên đơn cũng cho rằng không rõ trước đó ông C2 và bà V1 có tiến hành đăng ký kê khai hay không, chỉ biết sau đó ông L là người tiến hành đăng ký kê khai. Bị đơn xác định toàn bộ phần đất được cấp là do ông L kê khai. Tại sổ mục kê và sổ địa chính do UBND phường P cung cấp cũng thể hiện phần diện tích đất 7.101m² là do ông L tiến hành đăng ký kê khai.

Theo quy định tại mục 1.1 phần II Nghị quyết 02/2004/NQQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì *“Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản”*.

Tại Điều 18 Luật đất đai năm 1987 quy định:

“1- Khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho phép chuyển quyền sử dụng, thay đổi mục đích sử dụng hoặc đang sử dụng đất hợp pháp mà chưa đăng ký thì người sử dụng phải xin đăng ký đất đai tại cơ quan Nhà nước nói ở khoản 2 của Điều này.

2- Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện lập, giữ sổ địa chính, vào sổ địa chính cho người sử dụng đất và tự mình đăng ký đất chưa sử dụng vào sổ địa chính.

3- Sau khi đăng ký, người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định *“Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Điều 20 cũng quy định *“Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài”*.

Tại khoản 4 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 cũng quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993, được UBND xã, phường, thị trấn là đất không có tranh chấp.

Đối chiếu với quy định nêu trên thì phần đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích đất ông L đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 1990, ông L là người sử dụng đất ổn định, tiến hành kê khai mới được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo đúng với quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm sử dụng đất cũng như thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước. Phía bà C, bà G, ông M cho rằng những phần đất này trước đó là đất của ông C2 và bà V1. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tổng diện tích đất 24.555m² trước khi ông L đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C2 và bà V1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được nhà nước công nhận. Bản thân bà C, bà G, ông M không xác định được ông C2 và bà V1 có đăng ký kê khai hay không, có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Đồng thời, phía nguyên đơn cũng xác định ông C2 và bà V1 sống chung với ông L cho đến khi chết, trong khi thời điểm năm 1990 ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2000 bà V1 mới chết nhưng cũng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, ông M cho rằng khi còn sống ông C2 và bà V1 sinh sống trên phần đất khác, sau khi mua được phần đất hiện tranh chấp thì mới chuyển về sinh sống nhưng ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất này do ông C2 và bà V1 mua.

Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp tài sản của ông L chứ không phải là di sản của ông C2 và bà V1.

[2.3] Đối với căn nhà cấp diện tích 178,9m² có kết cấu mái ngói, vách tường, nền gạch gắn liền với diện tích đất 7.101m².

Theo như quy định tại 1.3 của phần II Nghị quyết 02/2004/NQQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì nếu như đất chưa được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với đất thì mới có căn cứ xác định phần đất là di sản. Tuy nhiên, ở đây căn nhà được vợ chồng ông L xây dựng trên phần diện tích đất 7.101m² của ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992. Nguyên đơn cho rằng căn nhà do ông C2 và bà V1 xây dựng sau khi tháo dỡ căn nhà cũ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông C2 và bà V1 xây dựng và cũng không xác định được thời gian xây dựng căn nhà này là khi nào, trong khi bị đơn xác định bị đơn xây dựng căn nhà này từ năm 1986, thời điểm xây dựng nhà ông C2 đã chết, bà V1 đã lớn tuổi (72 tuổi). Sau khi ông C2 chết, ông L và bà Á đã xây dựng căn nhà rồi cùng các con và bà V1 sinh sống ổn định, các anh chị em hoàn toàn không có ý kiến gì. Theo như giấy chứng tử, ông C2 đã chết vào ngày 28/10/1986, trường hợp căn nhà được xây dựng cùng trong năm 1986 khi ông C2 chưa chết thì lúc này ông C2 cũng đã lớn tuổi (75 tuổi). Ngoài ra, qua xác minh tại địa phương cũng được biết khi ông C2 chết được làm đám táng trên căn nhà này nên việc bị đơn cho rằng căn nhà này được xây dựng sau khi ông C2 chết là có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông M và bà G cũng xác định căn nhà này do ông L xây dựng. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà này là do ông L và vợ là bà Á xây dựng chứ không phải di sản của ông C2 và bà V1.

[3] Như vậy, phần đất 7.101m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q180300, sổ vào sổ cấp GCN 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000 cùng với tài sản gắn liền với đất là của ông L, không phải là di sản do ông C2 và bà V1 chết để lại mà nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về chi phí sao lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ, bản vẽ và định giá tài sản là 9.940.000 đồng, nguyên đơn phải chịu do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 và Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 156, 238, 244, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc chia di sản do ông Nguyễn Văn C2 để lại 3.550,5m², trong tổng diện tích đất 7.101m².

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, gồm:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất phần đất 3.550,5m², thửa số 27, tờ bản đồ số 13, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q180300, sổ vào sổ cấp GCN 01013.B.QSDD/PM do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 04/4/2000.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu kiến nghị thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606090, sổ vào sổ CS11428 do Giám đốc văn phòng đăng ký đất đai thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 02/11/2017;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634420, sổ vào sổ H47557 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hữu T3 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634422, sổ vào sổ H47559 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hữu L2 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634424, sổ vào sổ H47561 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Minh T2 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634426, sổ vào sổ H47563 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Thanh M1 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634428, sổ vào sổ H47565 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hùng D1 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634423, sổ vào sổ H47560 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Minh T2 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634421, số vào sổ H47558 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hữu L2 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634419, số vào sổ H47556 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hữu T3 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634427, số vào sổ H47564 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Hùng D1 ngày 21/01/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN634425, số vào sổ H47562 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 cấp cho ông Nguyễn Thanh M1 ngày 21/01/2009.

2. Về chi phí sao lục hồ sơ, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, bản vẽ và định giá tài sản là 9.940.000đ (Chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) nguyên đơn phải chịu, được khấu trừ vào số tiền mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C thuộc trường hợp miễn án phí.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hằng

